ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do -Hạnh phúc
Số: 85/2012/QĐ-UBND	*Lục Nam, ngày 30 tháng 01 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân bổ chỉ tiêu biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2012

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 208/2010/QĐ-UBND ngày 30/11/2010 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức nhà nước tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc giao chỉ tiêu biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2012;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Nội vụ huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ chỉ tiêu biên chế hành chính, sự nghiệp cho các cơ quan, đơn vị thuộc UBND huyện Lục Nam, năm 2012 như sau:

Biên chế hành chính		105 biên chế;
Biên chế hợp đồng theo Nghị định số 68/NĐ-CP		08 biên chế;
Biên chế sự nghiệp giáo dục		2727 biên chế;
Trong đó	Khối Mầm non	447 biên chế;
	Khối Tiểu học	1181 biên chế;
	Khối THCS	1099 biên chế;
Biên chế sự nghiệp văn hoá -TT-TT		30 biên chế;
Trong đó:	Đài truyền thanh-truyền hình	15 biên chế;
	Trung tâm văn hoá-TT-TT	15 biên chế;
Biên chế cán bộ công chức cấp xã		623 biên chế;
Biên chế sự nghiệp khác		91 biên chế;
Ban QLDA xây dựng (*sự nghiệp không hưởng lương NS*)		7 biên chế;
	Tổng cộng	**3591 biên chế.**

(Cụ thể có biểu tổng hợp kèm theo)

Điều 2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị: Văn phòng HĐND và UBND huyện, Phòng Nội vụ, Phòng Tài chính-Kế hoạch và các cơ quan, đơn vị có tên trong danh sách căn cứ quyết định thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Doanh

UBND HUYỆN LỤC NAM Mẫu số 01/2012/QĐ-UBND

GIAO CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP VÀ HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP

(Kèm theo Quyết định số: 85/2012/QĐ-UBND ngày 30/01/2012 của UBND huyện)

TT	Tên cơ quan	Biên chế giao năm 2012	Ghi chú
1	Văn phòng HĐND và UBND	30	
	+Thường trực HĐND và UBND	6	
	+Hành chính	11	
	+Hợp đồng 68	8	
	+Bộ phận "Một cửa"	*4*	
	+Sự nghiệp Chữ thập đỏ	*1*	
2	Phòng Nội vụ	9	
	+Hành chính	8	
	+Sự nghiệp kho lưu trữ	*1*	
3	Phòng Lao động TBXH	10	
	+Hành chính	8	
	+Ban đại diện Hội người cao tuổi	*1*	
	+Sự nghiệp Hội người mù	*1*	
4	Phòng Tài chính-Kế hoạch	11	
5	Phòng Giáo dục và đào tạo	11	
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8	
7	Phòng Y tế	4	
8	Phòng Tư pháp	4	
9	Phòng Kinh tế và hạ tầng	9	
	+Hành chính	8	
	+Sự nghiệp thường trực ban ATGT	1	
10	Thanh tra	8	
11	Phòng Nông nghiệp và PTNT	9	
	+Hành chính	8	
	+Sự nghiệp Nông thôn mới	*1*	
12	Phòng Văn hoá và thông tin	6	
13	Phòng Dân tộc	4	
14	*Đài truyền thanh-truyền hình*	*15*	
15	*Trung tâm văn hoá-TT-TT*	*15*	
16	*Ban quản lý khu du lịch Suối Mỡ*	*9*	
17	*Trạm khuyến nông*	*6*	
18	*Trung tâm phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp*	*5*	
19	*Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất*	*7*	
20	*Cán bộ khuyến nông cơ sở*	*27*	*Mỗi xã, thị trấn 01 biên chế*
21	*Cán bộ Thú y cơ sở*	*27*	
22	*Ban quản lý Dự án xây dựng (không hưởng lương NS)*	*7*	
Cộng		**241**	
Trong đó	Hành chính	105	
	Hợp đồng 68	8	
	Sự nghiệp văn hoá và sự nghiệp khác	128	

UBND HUYỆN LỤC NAM Mẫu số 02/2012/QĐ-UBND

CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC CẤP XÃ, CÁN BỘ THÚ Y, KHUYẾN NÔNG CƠ SỞ

(Kèm theo Quyết định số: 85/2012/QĐ-UBND của UBND huyện)

STT	Tên đơn vị xã, thị trấn	Chỉ tiêu cán bộ công chức cấp xã	Chỉ tiêu cán bộ thú y cơ sở	Chỉ tiêu cán bộ khuyến nông cơ sở	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	Lục Sơn	25	1	1	
2	Bình Sơn	23	1	1	
3	Trường Sơn	23	1	1	
4	Vô Tranh	25	1	1	
5	Trường Giang	21	1	1	
6	Nghĩa Phương	25	1	1	
7	Cương Sơn	23	1	1	
8	Huyền Sơn	23	1	1	
9	TT Lục Nam	21	1	1	
10	TT Đồi Ngô	23	1	1	
11	Tiên Hưng	23	1	1	
12	Tiên Nha	21	1	1	
13	Đông Hưng	25	1	1	
14	Đông Phú	23	1	1	
15	Tam Dị	25	1	1	
16	Bảo Đài	23	1	1	
17	Bảo Sơn	25	1	1	
18	Thanh Lâm	23	1	1	
19	Chu Điện	23	1	1	
20	Phương Sơn	23	1	1	
21	Lan Mẫu	23	1	1	
22	Yên Sơn	23	1	1	
23	Khám Lạng	23	1	1	
24	Bắc Lũng	23	1	1	
25	Vũ Xá	21	1	1	
26	Cẩm Lý	23	1	1	
27	Đan Hội	21	1	1	
Cộng		**623**	**27**	**27**	

UBND HUYỆN LỤC NAM: Mẫu 03/2012/QĐ-UBND

CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ CÁC TRƯỜNG THCS NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số: 85/2012/QĐ-UBND)

STT	Tên trường	Tổng số lớp			Hạng trường			Biên chế năm 2012				
		Tổng số	01 buổi/ ngày	02 buổi/ ngày	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Tổng số	Trong đó			
									CBQL	GV	TPT	Hành chính
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*13*	*14*	
1	THCS Lục Sơn	12	12			II		**34**	3	25	1	5
2	PTCS Vĩnh Ninh	5	5			II		**20**	2	12	1	5
3	THCS Bình Sơn	13	13			II		**37**	3	28	1	5
4	THCS Trường Sơn	11	11			II		**32**	2	24	1	5
5	THCS Vô Tranh	19	19		I			**46**	3	36	1	6
6	PTCS Trường Giang	6	6			II		**24**	2	17	1	4
7	THCS Nghĩa Phương	25	25		I			**58**	3	48	1	6
8	THCS Đông Hưng	16	16			II		**41**	3	32	1	5
9	THCS Đông Phú	17	17			II		**44**	3	35	1	5
10	THCS Tam Dị 1	14	14			II		**39**	3	30	1	5
11	THCS Tam Dị 2	12	12			II		**32**	2	24	1	5
12	THCS Bảo Sơn	20	20		I			**55**	3	45	1	6
13	THCS Bảo Đài	16	16			II		**43**	3	34	1	5
14	THCS Thanh Lâm	16	16			II		**43**	3	34	1	5

15	THCS Phương Sơn	16	16			II		**43**	3	34	1	5
16	THCS Chu Điện	16	16			II		**43**	3	34	1	5
17	THCS TT. Đồi Ngô	18	18			II		**50**	3	41	1	5
18	THCS Tiên Hưng	15	15			II		**45**	2	37	1	5
19	THCS Khám Lạng	12	12			II		**35**	2	27	1	5
20	THCS Lan Mẫu	12	12			II		**35**	2	27	1	5
21	THCS Tiên Nha	8	8			II		**26**	2	18	1	5
22	THCS Cương Sơn	12	12			II		**36**	2	28	1	5
23	PTCS TT. Lục Nam	8	8			II		**26**	2	19	1	4
24	THCS Huyền Sơn	11	11			II		**32**	2	24	1	5
25	THCS Bắc Lũng	13	13			II		**35**	2	27	1	5
26	THCS Cẩm Lý	14	14			II		**36**	3	27	1	5
27	THCS Yên Sơn	18	18			II		**48**	3	39	1	5
28	THCS Vũ Xá	10	10			II		**30**	2	22	1	5
29	THCS Đan Hội	11	11			II		**32**	2	24	1	5
Cộng		**396**	**396**		**3**	**26**	**0**	**1099**	**73**	**851**	**29**	**146**

UBND HUYỆN LỤC NAM

Mẫu số: 04/2012/QĐ-UBND

CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số: 85/2012/QĐ-UBND)

STT	Tên trường	Tổng số lớp			Hạng trường			Biên chế năm 2012				
		Tổng số	01 buổi/ ngày	02 buổi/ ngày	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Tổng số	Trong đó			
									CBQL	Giáo viên	TPT	Hành chính
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
1	TH Lục Sơn	16	0	16		II		33	3	26	1	3
2	PTCS Vĩnh Ninh	8	3	5		II		13	1	11	1	
3	TH Bình Sơn	20	0	20	I			38	3	30	1	4
4	TH Trường Sơn	16	2	14	I			36	3	28	1	4
5	TH Vô Tranh 1	19	2	17	I			36	3	28	1	4
6	TH Vô Tranh 2	16	2	14		II		30	2	24	1	3
7	PTCS Trường Giang	10	1	9		II		19	1	15		3
8	TH Nghĩa Phương 1	14	4	10		II		27	2	21	1	3
9	TH Nghĩa Phương 2	12	0	12		II		24	2	18	1	3
10	TH Nghĩa Phương 3	15	0	15		II		28	2	22	1	3
11	TH Đông Hưng 1	15	0	15		II		28	2	22	1	3
12	TH Đông Hưng 2	14	0	14		II		27	2	21	1	3
13	TH Đông Phú 1	12	0	12		II		24	2	18	1	3
14	TH Đông Phú 2	15	0	15		II		29	2	22	1	4
15	TH Tam Dị 1	14	0	14		II		26	2	20	1	3

16	TH Tam Dị 2	13	0	13		II		26	2	20	1	3
17	TH Tam Dị 3	16	0	16		II		31	3	24	1	3
18	TH Bảo Sơn 1	22	0	22	I			41	3	33	1	4
19	TH Bảo Sơn 2	18	4	14		II		34	3	27	1	3
20	TH Bảo Đài	23	3	20	I			43	3	35	1	4
21	TH Thanh Lâm	28	3	25	I			50	3	42	1	4
22	TH Phương Sơn	20	0	20	I			43	3	35	1	4
23	TH Chu Điện 1	12	0	12		II		22	2	16	1	3
24	TH Chu Điện 2	18	0	18		II		34	2	28	1	3
25	TH TT. Đồi Ngô	24	0	24	I			46	3	38	1	4
26	TH Tiên Hưng	18	0	18		II		37	2	30	1	4
27	TH Khám Lạng	19	0	19	I			37	3	29	1	4
28	TH Lan Mẫu	21	0	21	I			40	3	32	1	4
29	TH Tiên Nha	13	0	13		II		27	2	20	1	4
30	TH Cương Sơn	15	0	15		II		29	2	23	1	3
31	PTCSTT. Lục Nam	10	0	10		II		19	1	15		3
32	TH Huyền Sơn	15	0	15		II		28	2	22	1	3
33	TH Bắc Lũng	22	4	18	I			42	3	34	1	4
34	TH Cẩm Lý	20	2	18	I			39	3	31	1	4
35	TH Yên Sơn	28	0	28	I			49	3	41	1	4
36	TH Vũ Xá	10	0	10		II		21	2	15	1	3
37	TH Đan Hội	14	4	10		II		25	2	19	1	3
Cộng		**615**	**34**	**581**	**14**	**23**		**1181**	**87**	**935**	**35**	**124**

UBND HUYỆN LỤC NAM

Mẫu số: 05/2012/QĐ-UBND

CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ CÁC TRƯỜNG MẦM NON NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số: 85/2012/QĐ-UBND)

STT	Tên trường	Số nhóm lớp			Hạng trường			Biên chế năm 2012				
		Tổng số lớp	Chia ra		Hạng I	Hạng II	Hạng III	Tổng số	Trong đó			
			Số nhóm trẻ	Số lớp mẫu giáo					CBQL	GV	Hành chính	Ghi chú
1	*2*			*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*11*	*12*
1	Lục Sơn	14	4	10	I			24	4	18	2	
2	Bình Sơn	13	4	9	I			23	3	18	2	
3	Trường Sơn	11	3	8	I			17	3	12	2	
4	Vô Tranh 1	9	2	7	I			17	3	12	2	
5	Vô Tranh 2	9	2	7	I			15	3	10	2	
6	Nghĩa Phương 1	11	2	9	I			14	3	9	2	
7	Nghĩa Phương 2	12	2	10	I			15	3	10	2	
8	Trường Giang	6	2	4	I			11	3	6	2	
9	Đông Hưng 1	7	1	6	I			12	3	7	2	
10	Đông Hưng 2	9	2	7	I			13	3	8	2	
11	Hoa Hồng	10	2	8	I			18	3	12	3	

12	Cương Sơn	9	3	6	I			13	3	8	2	
13	Huyền Sơn	9	3	6	I			13	3	8	2	
14	Tiên Nha	8	2	6	I			12	3	7	2	
15	Đông Phú	14	3	11	I			15	3	10	2	
16	Tam Dị 1	14	3	11	I			15	3	10	2	
17	Tam Dị 2	8	1	7	I			13	3	9	1	
18	Bảo Đài	16	4	12	I			17	3	12	2	
19	Bảo Sơn	21	4	17	I			19	3	15	1	
20	Thanh Lâm	18	4	14	I			19	3	15	1	
21	Chu Điện	14	3	11	I			14	3	10	1	
22	Lan Mẫu	12	3	9	I			13	3	9	1	
23	Yên Sơn	15	3	12	I			14	3	10	1	
24	Khám Lạng	13	4	9	I			14	3	10	1	
25	Bắc Lũng	14	4	10	I			16	3	11	2	
26	Vũ Xá	7	2	5	I			10	3	6	1	
27	Cẩm Lý	13	4	9	I			16	3	12	1	
28	Đan Hội	8	2	6	I			11	3	7	1	
29	Tiên Hưng	11	3	8	I			6	3	2	1	
30	Phương Sơn	11	3	8	I			6	3	2	1	
31	TT Lục Nam	7	2	5	I			6	3	2	1	
32	TT Đồi Ngô	8	2	6	I			6	3	2	1	
	Tổng cộng	**361**	**88**	**273**	30			**447**	**97**	**299**	**51**	